

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP

Kinh tế chính trị Mác – Lênin

Dành cho sinh viên đại học các ngành không chuyên lý luận chính trị

Marxist–Leninist Political Economy — a bilingual study guide

Hàng hóa · Giá trị thặng dư · Độc quyền · Kinh tế thị trường định hướng XHCN · Hội nhập

Bài tập có lời giải · Câu hỏi tự luận có dàn ý · Trắc nghiệm có đáp án

Song ngữ Việt – Anh · Vietnamese – English

Phiên bản 1.0 — Tháng 10 năm 2026

<https://globalmarket.vin>

M U C L U C

CONTENTS

Chương 1. Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của kinh tế chính trị Mác – Lênin — Chapter 1. Object, methods and functions of Marxist–Leninist political economy	4
1.1. Kinh tế chính trị Mác – Lênin ra đời như thế nào — <i>How Marxist–Leninist political economy came into being</i>	<i>4</i>
1.2. Đối tượng nghiên cứu — <i>Object of study.....</i>	<i>6</i>
1.3. Mục đích nghiên cứu; quy luật kinh tế và chính sách kinh tế — <i>Purpose of study; economic laws and economic policy</i>	<i>8</i>
1.4. Phương pháp nghiên cứu — <i>Methods of study.....</i>	<i>8</i>
1.5. Bốn chức năng của kinh tế chính trị Mác – Lênin — <i>The four functions of Marxist–Leninist political economy</i>	<i>10</i>
1.6. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời — <i>Essay questions and answer outlines</i>	<i>10</i>
1.7. Câu hỏi trắc nghiệm — <i>Multiple-choice questions</i>	<i>12</i>
Chương 2. Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường — Chapter 2. Commodities, markets and the role of market participants.....	14
2.1. Sản xuất hàng hóa và điều kiện ra đời — <i>Commodity production and its preconditions</i>	<i>14</i>
2.2. Hàng hóa: hai thuộc tính và tính hai mặt của lao động — <i>The commodity: two properties and the twofold character of labour</i>	<i>15</i>
2.3. Lượng giá trị và các nhân tố ảnh hưởng — <i>The magnitude of value and the factors affecting it.....</i>	<i>18</i>
2.4. Tiền tệ — <i>Money.....</i>	<i>21</i>
2.5. Dịch vụ và một số hàng hóa đặc biệt — <i>Services and certain special goods</i>	<i>23</i>
2.6. Thị trường và nền kinh tế thị trường — <i>The market and the market economy.....</i>	<i>23</i>
2.7. Các quy luật kinh tế chủ yếu của kinh tế thị trường — <i>The main economic laws of the market economy.....</i>	<i>26</i>
2.8. Vai trò của các chủ thể tham gia thị trường — <i>The role of market participants</i>	<i>29</i>
2.9. Bài tập có lời giải — <i>Worked exercises</i>	<i>30</i>
2.10. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời — <i>Essay questions and answer outlines</i>	<i>32</i>
2.11. Câu hỏi trắc nghiệm — <i>Multiple-choice questions</i>	<i>34</i>
Chương 3. Giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường — Chapter 3. Surplus value in the market economy.....	36
3.1. Công thức chung của tư bản và mâu thuẫn của nó — <i>The general formula of capital and its contradiction.....</i>	<i>36</i>
3.2. Hàng hóa sức lao động — <i>The commodity labour power.....</i>	<i>37</i>
3.3. Quá trình sản xuất giá trị thặng dư — <i>The process of producing surplus value.....</i>	<i>39</i>
3.4. Tư bản bất biến và tư bản khả biến — <i>Constant capital and variable capital</i>	<i>41</i>
3.5. Tiền công — <i>Wages</i>	<i>41</i>

3.6. Tuần hoàn và chu chuyển của tư bản — <i>The circuit and turnover of capital</i>	42
3.7. Bản chất, tỷ suất và khối lượng giá trị thặng dư — <i>The nature, rate and mass of surplus value</i>	44
3.8. Các phương pháp sản xuất giá trị thặng dư — <i>Methods of producing surplus value</i> .	45
3.9. Tích lũy tư bản — <i>Accumulation of capital</i>	47
3.10. Chi phí sản xuất, lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận — <i>Cost of production, profit and rate of profit</i>	50
3.11. Lợi nhuận bình quân và giá cả sản xuất — <i>Average profit and price of production</i>	51
3.12. Lợi nhuận thương nghiệp, lợi tức và lợi nhuận ngân hàng — <i>Commercial profit, interest and bank profit</i>	52
3.13. Địa tô tư bản chủ nghĩa — <i>Capitalist ground rent</i>	53
3.14. Bài tập có lời giải — <i>Worked exercises</i>	54
3.15. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời — <i>Essay questions and answer outlines</i>	59
3.16. Câu hỏi trắc nghiệm — <i>Multiple-choice questions</i>	62

Chương 4. Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường — Chapter 4.

<i>Competition and monopoly in the market economy</i>.....	65
4.1. Từ tự do cạnh tranh đến độc quyền — <i>From free competition to monopoly</i>	65
4.2. Quan hệ giữa cạnh tranh và độc quyền — <i>The relation between competition and monopoly</i>	66
4.3. Giá cả độc quyền và lợi nhuận độc quyền — <i>Monopoly price and monopoly profit</i> ..	68
4.4. Tác động của độc quyền đối với nền kinh tế — <i>Effects of monopoly on the economy</i>	69
4.5. Năm đặc điểm kinh tế của độc quyền theo Lênin — <i>Lenin's five economic features of monopoly</i>	70
4.6. Độc quyền nhà nước trong chủ nghĩa tư bản — <i>State monopoly under capitalism</i>	74
4.7. Độc quyền ngày nay: công ty xuyên quốc gia và nền tảng số — <i>Monopoly today: transnational corporations and digital platforms</i>	76
4.8. Vai trò lịch sử của chủ nghĩa tư bản — <i>The historical role of capitalism</i>	78
4.9. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời — <i>Essay questions and answer outlines</i>	79
4.10. Câu hỏi trắc nghiệm — <i>Multiple-choice questions</i>	80

Chương 5. Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam — Chapter 5. The socialist-oriented market economy and economic interest relations in Vietnam

5.1. Khái niệm và quá trình nhận thức — <i>Concept and the evolution of understanding</i> ...	82
5.2. Tính tất yếu khách quan — <i>Why it is objectively necessary</i>	84
5.3. Đặc trưng của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa — <i>Features of the socialist-oriented market economy</i>	85
5.4. Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa — <i>Perfecting the institutions of the socialist-oriented market economy</i>	87
5.5. Lợi ích kinh tế — <i>Economic interests</i>	89
5.6. Quan hệ lợi ích kinh tế — <i>Economic interest relations</i>	89
5.7. Vai trò của Nhà nước trong bảo đảm hài hòa các quan hệ lợi ích — <i>The State's role in harmonising interest relations</i>	93
5.8. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời — <i>Essay questions and answer outlines</i>	94

5.9. Câu hỏi trắc nghiệm — <i>Multiple-choice questions</i>	95
---	----

**Chương 6. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam —
Chapter 6. Industrialisation, modernisation and international economic integration
of Vietnam..... 98**

6.1. Cách mạng công nghiệp là gì? Bốn cuộc cách mạng công nghiệp — <i>What is an industrial revolution? The four industrial revolutions</i>	98
6.2. Công nghiệp hóa và các mô hình công nghiệp hóa trên thế giới — <i>Industrialisation and world models of industrialisation</i>	100
6.3. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam: khái niệm, tính tất yếu, đặc điểm — <i>Industrialisation and modernisation in Vietnam: concept, necessity, features</i>	102
6.4. Nội dung công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam — <i>The content of industrialisation and modernisation in Vietnam</i>	104
6.5. Công nghiệp hóa gắn với kinh tế tri thức và kinh tế số — <i>Industrialisation linked to the knowledge economy and the digital economy</i>	106
6.6. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa thích ứng với Cách mạng công nghiệp lần thứ tư — <i>Industrialisation and modernisation adapting to the Fourth Industrial Revolution</i>	109
6.7. Hội nhập kinh tế quốc tế: khái niệm và tính tất yếu khách quan — <i>International economic integration: concept and objective necessity</i>	110
6.8. Nội dung hội nhập kinh tế quốc tế: điều kiện, cấp độ, hình thức — <i>The content of integration: conditions, levels, forms</i>	111
6.9. Tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đối với Việt Nam — <i>The impact of international economic integration on Vietnam</i>	115
6.10. Phương hướng nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế — <i>Directions for more effective international economic integration</i>	116
6.11. Hội nhập kinh tế quốc tế và xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ — <i>International integration and building an independent, self-reliant economy</i>	117
6.12. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời — <i>Essay questions and answer outlines</i>	118
6.13. Câu hỏi trắc nghiệm — <i>Multiple-choice questions</i>	121

Phụ lục A. Đáp án câu hỏi trắc nghiệm — Appendix A. Answer key..... 124

Phụ lục B. Công thức cần nhớ — Appendix B. Formulas to remember..... 128

Phụ lục C. Thuật ngữ Việt – Anh — Appendix C. Vietnamese–English glossary..... 130

Phụ lục D. Tác phẩm kinh điển cần nhớ — Appendix D. Classic works to remember 133

Tài liệu tham khảo — References..... 134

Chương 1. Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của kinh tế chính trị Mác – Lênin — *Chapter 1. Object, methods and functions of Marxist–Leninist political economy*

1.1. Kinh tế chính trị Mác – Lênin ra đời như thế nào — *How Marxist–Leninist political economy came into being*

Tên gọi “kinh tế chính trị” xuất hiện lần đầu năm 1615 trong cuốn “Chuyên luận về kinh tế chính trị” của Antoine de Montchrétien (Pháp). Môn học chỉ thành hệ thống khái niệm hoàn chỉnh từ thế kỷ XVIII, khi Adam Smith công bố “Của cải của các dân tộc” (1776).

The name “political economy” first appeared in 1615 in Antoine de Montchrétien’s “Treatise on Political Economy” (France). The discipline became a complete system of concepts only in the 18th century, when Adam Smith published “The Wealth of Nations” (1776).

Trường phái <i>School</i>	Thời gian, nơi ra đời <i>Period, place</i>	Lĩnh vực nghiên cứu <i>Field studied</i>	Đóng góp và hạn chế <i>Contribution and limit</i>
Chủ nghĩa trọng thương <i>Mercantilism</i>	Giữa thế kỷ XV – giữa thế kỷ XVII, Tây Âu <i>Mid-15th to mid-17th century, Western Europe</i>	Lưu thông, ngoại thương <i>Circulation, foreign trade</i>	Thấy mục đích kinh doanh là lợi nhuận; sai khi cho rằng lợi nhuận sinh ra từ mua rẻ bán đắt <i>Saw that business aims at profit; wrong to trace profit to buying cheap and selling dear</i>
Chủ nghĩa trọng nông <i>Physiocracy</i>	Thế kỷ XVIII, Pháp (F. Quesnay, J. Turgot) <i>18th century, France (F. Quesnay, J. Turgot)</i>	Sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production</i>	Chuyển trọng tâm sang sản xuất, bàn về sản phẩm ròng, tái sản xuất; sai khi cho rằng chỉ nông nghiệp mới là sản xuất <i>Moved the focus to production, discussed net product and reproduction; wrong to hold that only farming is productive</i>
Kinh tế chính trị tư sản cổ điển Anh <i>English classical political economy</i>	Từ W. Petty (thế kỷ XVII) qua A. Smith đến D. Ricardo (nửa đầu thế kỷ XIX) <i>From W. Petty (17th century) through A. Smith to D. Ricardo (early 19th century)</i>	Toàn bộ quá trình tái sản xuất <i>The whole process of reproduction</i>	Khẳng định lao động tạo ra giá trị; chưa phân biệt được lao động cụ thể và lao động trừu tượng <i>Established that labour creates value; did not separate concrete from abstract labour</i>
Kinh tế chính trị Mác – Lênin <i>Marxist–Leninist political economy</i>	Từ giữa thế kỷ XIX (C. Mác, Ph. Ăngghen); đầu thế kỷ XX (V.I. Lênin) <i>From the mid-19th century (Marx, Engels); early 20th century (Lenin)</i>	Quan hệ xã hội của sản xuất và trao đổi <i>Social relations of production and exchange</i>	Phát hiện tính hai mặt của lao động, xây dựng học thuyết giá trị thặng dư; Lênin bổ sung lý luận về độc quyền <i>Discovered the dual character of labour and built the theory of surplus value; Lenin added the theory of monopoly</i>

Hai nhánh sau Adam Smith — *Two branches after Adam Smith*

- Nhánh thứ nhất phát triển các quan sát của Smith về hành vi con người, bỏ qua quan hệ xã hội trong sản xuất. Từ nhánh này hình thành kinh tế học vi mô và vĩ mô ngày nay.

The first branch developed Smith's observations on human behaviour and set aside the social relations of production. Today's micro- and macroeconomics grew out of it.

- Nhánh thứ hai đi qua D. Ricardo, phân tích sâu quan hệ giữa các giai cấp trong sản xuất. C. Mác kế thừa trực tiếp nhánh này.

The second branch ran through David Ricardo and analysed the relations between classes in production. Marx inherited this branch directly.

Các mốc của kinh tế chính trị Mác – Lênin — *Milestones of Marxist–Leninist political economy*

Năm <i>Year</i>	Sự kiện <i>Event</i>
1867 <i>1867</i>	C. Mác xuất bản “ <i>Tư bản</i> ”, tập I: hàng hóa, tiền tệ, giá trị thặng dư, tích lũy <i>Marx publishes “Capital”, Volume I: commodity, money, surplus value, accumulation</i>
1885, 1894 <i>1885, 1894</i>	Ph. Ăngghen biên tập và xuất bản tập II (lưu thông) và tập III (lợi nhuận, lợi tức, địa tô) <i>Engels edits and publishes Volume II (circulation) and Volume III (profit, interest, rent)</i>
1916 <i>1916</i>	V.I. Lênin viết “ <i>Chủ nghĩa đế quốc, giai đoạn tột cùng của chủ nghĩa tư bản</i> ”: năm đặc điểm kinh tế của độc quyền <i>Lenin writes “Imperialism, the Highest Stage of Capitalism”: the five economic features of monopoly</i>
Từ 1924 <i>From 1924</i>	Các đảng cộng sản và các nhà kinh tế mácxít tiếp tục bổ sung; ở Việt Nam gắn với lý luận về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa <i>Communist parties and Marxist economists continue the work; in Vietnam it is tied to the theory of the socialist-oriented market economy</i>

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Bước tiến lý luận quyết định của C. Mác so với D. Ricardo là phát hiện **tính hai mặt của lao động sản xuất hàng hóa** (lao động cụ thể và lao động trừu tượng). Từ phát hiện này Mác giải thích được nguồn gốc của giá trị thặng dư.
Marx’s decisive advance over Ricardo is the discovery of the dual character of commodity-producing labour (concrete and abstract labour). From it Marx could explain where surplus value comes from.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Cho rằng kinh tế chính trị Mác – Lênin là “môn học về chủ nghĩa tư bản”. Mác lấy phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa làm đối tượng phân tích trong bộ *Tư bản*, còn môn học nghiên cứu quan hệ sản xuất và trao đổi ở mọi phương thức sản xuất, kể cả thời kỳ quá độ.
Treating Marxist–Leninist political economy as “a course on capitalism”. Marx analysed the capitalist mode of production in Capital, but the discipline studies relations of production and exchange in every mode of production, including the transition period.

1.2. Đối tượng nghiên cứu — *Object of study*

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị Mác – Lênin là các quan hệ xã hội của sản xuất và trao đổi, đặt trong mối liên hệ biện chứng với **trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và kiến trúc thượng tầng** tương ứng của một phương thức sản xuất nhất định.
The object of Marxist–Leninist political economy is the social relations of production and exchange,

viewed in their dialectical connection with **the level of development of the productive forces** and the corresponding **superstructure** of a given mode of production.

Nghĩa <i>Sense</i>	Phạm vi <i>Scope</i>	Nơi thể hiện <i>Where expressed</i>
Nghĩa hẹp <i>Narrow</i>	Quan hệ sản xuất và trao đổi trong một phương thức sản xuất nhất định <i>Relations of production and exchange within one mode of production</i>	Bộ “Tư bản” của C. Mác <i>Marx’s “Capital”</i>
Nghĩa rộng <i>Broad</i>	Quy luật chi phối sản xuất và trao đổi tư liệu sinh hoạt vật chất qua các giai đoạn lịch sử <i>Laws governing the production and exchange of the means of life across historical stages</i>	“Chống Duyrinh” của Ph. Ăngghen (1878) <i>Engels’s “Anti-Dühring” (1878)</i>

Quan hệ xã hội của sản xuất và trao đổi gồm những gì — *What the social relations of production and exchange include*

- Quan hệ sở hữu, quan hệ quản lý, quan hệ phân phối và phân bổ nguồn lực.
Ownership relations, management relations, relations of distribution and resource allocation.
- Quan hệ trong lưu thông và trong tiêu dùng; quan hệ giữa sản xuất với thị trường.
Relations in circulation and consumption; relations between production and the market.
- Quan hệ trong quản trị phát triển quốc gia và địa phương.
Relations in governing national and local development.

VÍ DỤ / EXAMPLE — Một xưởng may ở Bình Dương có 200 công nhân. Máy may, vải, quy trình cắt – may thuộc về kỹ thuật, kinh tế chính trị không nghiên cứu. Ai sở hữu xưởng, ai quyết định ca làm, lương trả theo sản phẩm hay theo giờ, áo bán qua đại lý hay sàn thương mại điện tử — đó là các quan hệ xã hội của sản xuất và trao đổi, thuộc đối tượng của môn học.
A garment workshop in Binh Duong employs 200 workers. Sewing machines, fabric and the cutting process are technical matters that political economy does not study. Who owns the workshop, who sets the shifts, whether pay is by piece or by hour, whether shirts are sold through agents or online — these are social relations of production and exchange, the object of the discipline.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Trả lời đối tượng nghiên cứu chỉ có “quan hệ sản xuất” (sở hữu, quản lý, phân phối). Cách hiểu này hợp với kinh tế kế hoạch hóa tập trung; đáp án đủ phải nêu cả **trao đổi** và mối liên hệ với lực lượng sản xuất, kiến trúc thượng tầng.
*Answering that the object is only “relations of production” (ownership, management, distribution). That reading suited central planning; a full answer names **exchange** too, and the link to the productive forces and superstructure.*

1.3. Mục đích nghiên cứu; quy luật kinh tế và chính sách kinh tế — *Purpose of study; economic laws and economic policy*

Mục đích cao nhất của môn học là tìm ra **quy luật kinh tế** chi phối quan hệ giữa người với người trong sản xuất và trao đổi, để các chủ thể vận dụng khi giải quyết quan hệ lợi ích.

*The highest purpose of the discipline is to discover the **economic laws** governing relations between people in production and exchange, so that actors can apply them when handling relations of interest.*

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Quy luật kinh tế là mối liên hệ bản chất, khách quan, lặp đi lặp lại giữa các hiện tượng và quá trình kinh tế, ứng với một trình độ phát triển nhất định của sản xuất xã hội.

*An **economic law** is an essential, objective and recurring connection between economic phenomena and processes at a given level of development of social production.*

Tiêu chí <i>Criterion</i>	Quy luật kinh tế <i>Economic law</i>	Chính sách kinh tế <i>Economic policy</i>
Tính chất <i>Nature</i>	Khách quan, không phụ thuộc ý chí <i>Objective, independent of will</i>	Chủ quan, do con người ban hành <i>Subjective, issued by people</i>
Có thể xóa bỏ không <i>Can it be abolished</i>	Không; chỉ nhận thức và vận dụng được <i>No; it can only be understood and applied</i>	Có; ban hành chính sách khác thay thế <i>Yes; another policy can replace it</i>
Khi vận dụng sai <i>When misapplied</i>	Con người phải đổi hành vi <i>People must change their behaviour</i>	Cơ quan ban hành sửa hoặc bãi bỏ <i>The issuing body amends or repeals it</i>
Ví dụ <i>Example</i>	Quy luật cung – cầu <i>Law of supply and demand</i>	Giảm thuế giá trị gia tăng từ 10% xuống 8% cho một số nhóm hàng <i>Cutting VAT from 10% to 8% for certain goods</i>

VÍ DỤ / EXAMPLE — Một tỉnh khuyến khích trồng thanh long ồ ạt (chính sách). Sản lượng vượt sức mua, giá rơi xuống dưới chi phí (quy luật cung – cầu). Tỉnh không thể “cắm” giá giảm; tỉnh chỉ có thể đổi chính sách: quy hoạch lại diện tích, mở thị trường xuất khẩu, hỗ trợ chế biến.

A province pushes farmers to plant dragon fruit en masse (a policy). Output exceeds demand and the price falls below cost (the law of supply and demand). The province cannot “ban” the fall; it can only change the policy: re-plan acreage, open export markets, support processing.

1.4. Phương pháp nghiên cứu — *Methods of study*

Phương pháp chung là **phép biện chứng duy vật**: xem các hiện tượng kinh tế trong vận động, trong mối liên hệ qua lại và trong điều kiện lịch sử cụ thể. Bên cạnh đó môn học dùng các phương pháp riêng:

The general method is **materialist dialectics**: economic phenomena are viewed in motion, in their mutual connections and in concrete historical conditions. The discipline also uses specific methods:

Phương pháp <i>Method</i>	Cách làm <i>How it works</i>
Trừu tượng hóa khoa học (đặc thù nhất) <i>Scientific abstraction (the most specific)</i>	Gạt bỏ yếu tố ngẫu nhiên, tạm thời, gián tiếp; giữ lại dấu hiệu điển hình, ổn định để nắm bản chất <i>Strip away accidental, temporary, indirect factors; keep the typical, stable features to grasp the essence</i>
Lôgic kết hợp với lịch sử <i>Logical combined with historical</i>	Trình bày theo trật tự lôgic của khái niệm nhưng khớp với tiến trình lịch sử thật <i>Present concepts in logical order while matching the real historical sequence</i>
Phân tích và tổng hợp <i>Analysis and synthesis</i>	Tách đối tượng thành bộ phận rồi ghép lại thành chỉnh thể <i>Break the object into parts, then reassemble the whole</i>
Thống kê, so sánh, mô hình hóa; nghiên cứu liên ngành, dựa trên bằng chứng <i>Statistics, comparison, modelling; interdisciplinary, evidence-based research</i>	Kiểm chứng lý luận bằng số liệu thực tế <i>Test theory against real data</i>

VÍ DỤ / EXAMPLE — Khi phân tích giá trị thặng dư, Mác giả định hàng hóa bán **đúng giá trị**. Thực tế giá lên xuống hàng ngày, nhưng nếu giữ yếu tố đó thì không tách được nguồn gốc thật của giá trị thặng dư ra khỏi chênh lệch giá. Giả định này là trừu tượng hóa khoa học.
*When analysing surplus value, Marx assumes commodities sell **at their value**. Real prices move every day, but keeping that factor would blur the true source of surplus value with price differences. The assumption is scientific abstraction.*

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Hiểu trừu tượng hóa là “bỏ bớt cho dễ”. Giới hạn của trừu tượng hóa là không được gạt bỏ yếu tố làm sai bản chất đối tượng: bỏ biến động giá thì được, bỏ quan hệ thuê mướn lao động thì không.
Reading abstraction as “dropping things to make it easy”. Its limit is that nothing which alters the essence may be removed: price swings may go, the wage-labour relation may not.

1.5. Bốn chức năng của kinh tế chính trị Mác – Lênin — *The four functions of Marxist–Leninist political economy*

Chức năng <i>Function</i>	Nội dung <i>Content</i>	Ý nghĩa với sinh viên <i>Meaning for students</i>
Nhận thức <i>Cognitive</i>	Cung cấp tri thức về quy luật của sản xuất và trao đổi, về chủ nghĩa tư bản và thời kỳ quá độ <i>Knowledge of the laws of production and exchange, of capitalism and the transition period</i>	Hiểu bản chất các hiện tượng kinh tế đang gặp hằng ngày <i>Understand the essence of everyday economic events</i>
Thực tiễn <i>Practical</i>	Giúp vận dụng quy luật vào hành vi cá nhân và chính sách <i>Helps apply laws to personal conduct and policy</i>	Lựa chọn nghề nghiệp, khởi nghiệp, quản lý tài chính cá nhân có cơ sở <i>Make grounded choices on career, start-ups, finances</i>
Tư tưởng <i>Ideological</i>	Xây dựng thế giới quan, lý tưởng vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh <i>Builds a world view and ideals for a prosperous people, strong nation, democracy, equity and civilisation</i>	Quý trọng lao động, phê phán hành vi làm giàu bất chính <i>Respect labour, reject illicit enrichment</i>
Phương pháp luận <i>Methodological</i>	Làm nền tảng lý luận cho các môn kinh tế chuyên ngành <i>Provides the theoretical base for specialised economics courses</i>	Học tốt hơn kinh tế vi mô, vĩ mô, tài chính, ngân hàng <i>Study micro- and macroeconomics, finance, banking better</i>

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Kể ba chức năng, quên chức năng phương pháp luận; hoặc nhầm chức năng của môn học với “chức năng của Nhà nước trong nền kinh tế”.

Listing three functions and forgetting the methodological one; or confusing the functions of the discipline with “the economic functions of the State”.

1.6. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời — *Essay questions and answer outlines*

Câu 1. Kinh tế chính trị Mác – Lênin kế thừa những gì và vượt lên những gì so với các trường phái trước C. Mác?

Question 1. *What did Marxist–Leninist political economy inherit from, and how did it go beyond, the schools before Marx?*

- Nêu ba trường phái: trọng thương (lưu thông), trọng nông (nông nghiệp), cổ điển Anh (tái sản xuất).

Name three schools: mercantilism (circulation), physiocracy (agriculture), English classical (reproduction).

- Kế thừa trực tiếp D. Ricardo: lao động là nguồn gốc của giá trị.
Direct inheritance from Ricardo: labour is the source of value.
- Vượt lên: tính hai mặt của lao động → học thuyết giá trị thặng dư; đối tượng là quan hệ xã hội của sản xuất và trao đổi.
Going beyond: dual character of labour → theory of surplus value; the object is the social relations of production and exchange.
- Lênin phát triển: độc quyền, độc quyền nhà nước, kinh tế thời kỳ quá độ.
Lenin's development: monopoly, state monopoly, the economics of the transition.

Câu 2. Trình bày đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị Mác – Lênin. Lấy ví dụ một quan hệ xã hội của sản xuất và trao đổi trong một doanh nghiệp.

Question 2. State the object of Marxist–Leninist political economy. Give an example of a social relation of production and exchange in a firm.

- Định nghĩa đủ hai vế: quan hệ xã hội của sản xuất và trao đổi + liên hệ với LLSX và KTTT.
Give both parts: social relations of production and exchange + link to productive forces and superstructure.
- Phân biệt nghĩa hẹp (Tư bản) và nghĩa rộng (Ăngghen).
Distinguish the narrow sense (Capital) from the broad sense (Engels).
- Liệt kê các bộ phận: sở hữu, quản lý, phân phối, lưu thông, tiêu dùng.
List the components: ownership, management, distribution, circulation, consumption.
- Ví dụ tự chọn: cách trả lương, ai nắm quyền quyết định, kênh bán hàng.
Own example: pay method, who holds decision rights, sales channel.

Câu 3. Phân tích phương pháp trừu tượng hóa khoa học và giới hạn khi sử dụng phương pháp này.

Question 3. Analyse the method of scientific abstraction and the limits of its use.

- Khái niệm: gạt yếu tố ngẫu nhiên, tạm thời, gián tiếp; giữ dấu hiệu điển hình, ổn định.
Concept: remove accidental, temporary, indirect factors; keep typical, stable features.
- Vì sao đặc thù: hiện tượng kinh tế không đưa vào phòng thí nghiệm được.
Why it is specific: economic phenomena cannot be put in a laboratory.
- Giới hạn: không bỏ yếu tố làm sai bản chất.
Limit: never remove a factor that alters the essence.
- Ví dụ: giả định hàng hóa bán đúng giá trị khi nghiên cứu giá trị thặng dư.
Example: assuming commodities sell at value when studying surplus value.

1.7. Câu hỏi trắc nghiệm — *Multiple-choice questions*

1. Thuật ngữ “kinh tế chính trị” xuất hiện lần đầu trong tác phẩm của:

The term “political economy” first appeared in a work by:

- A. Adam Smith / *Adam Smith*
- B. William Petty / *William Petty*
- C. Antoine de Montchrétien / *Antoine de Montchrétien*
- D. François Quesnay / *François Quesnay*

2. Trường phái coi lợi nhuận sinh ra từ việc mua rẻ, bán đắt là:

The school that traced profit to buying cheap and selling dear was:

- A. chủ nghĩa trọng thương / *mercantilism*
- B. chủ nghĩa trọng nông / *physiocracy*
- C. kinh tế chính trị cổ điển Anh / *English classical political economy*
- D. kinh tế chính trị tiểu tư sản / *petty-bourgeois political economy*

3. C. Mác kế thừa trực tiếp lý luận giá trị của:

Marx directly inherited the theory of value of:

- A. F. Quesnay / *F. Quesnay*
- B. T. Mun / *T. Mun*
- C. J. Turgot / *J. Turgot*
- D. D. Ricardo / *D. Ricardo*

4. Đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị Mác – Lênin là:

The object of Marxist–Leninist political economy is:

- A. kỹ thuật sản xuất và công nghệ / *production technique and technology*
- B. quan hệ xã hội của sản xuất và trao đổi / *social relations of production and exchange*
- C. hành vi lựa chọn của người tiêu dùng / *consumers’ choice behaviour*
- D. tổng sản phẩm quốc nội và lạm phát / *GDP and inflation*

5. Phương pháp đặc thù nhất của kinh tế chính trị là:

The most specific method of political economy is:

- A. trừu tượng hóa khoa học / *scientific abstraction*
- B. thực nghiệm / *experiment*
- C. điều tra xã hội học / *sociological survey*
- D. mô hình toán / *mathematical modelling*

6. Nhận định nào ĐÚNG về chính sách kinh tế?

Which statement about economic policy is CORRECT?

- A.** Tồn tại khách quan, không phụ thuộc ý chí con người / *It exists objectively, independent of human will*
- B.** Không thể thay thế khi đã ban hành / *It cannot be replaced once issued*
- C.** Luôn phù hợp với quy luật kinh tế / *It always matches economic laws*
- D.** Là sản phẩm chủ quan, có thể sửa đổi hoặc thay thế / *It is a subjective product that can be amended or replaced*

Chương 2. Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường — Chapter 2. Commodities, markets and the role of market participants

2.1. Sản xuất hàng hóa và điều kiện ra đời — Commodity production and its preconditions

Sản xuất hàng hóa là kiểu tổ chức kinh tế trong đó sản phẩm làm ra để bán, để trao đổi, không để người làm ra tự dùng. Đối lập với nó là **sản xuất tự cấp tự túc**: sản phẩm làm ra để thỏa mãn nhu cầu của chính người sản xuất và gia đình.

*Commodity production is a form of economic organisation in which products are made for sale and exchange, not for the producer's own use. Its opposite is **subsistence production**: output meets the needs of the producer and his household.*

Điều kiện <i>Condition</i>	Nội dung <i>Content</i>	Vai trò <i>Status</i>
Phân công lao động xã hội <i>Social division of labour</i>	Lao động xã hội chia thành các ngành, các nghề khác nhau; mỗi người chỉ làm một hoặc vài sản phẩm, nhu cầu thì cần nhiều sản phẩm → phải trao đổi <i>Social labour is split into branches and trades; each person makes one or a few products but needs many → exchange is required</i>	Điều kiện cần <i>The necessary condition</i>
Sự tách biệt về mặt kinh tế giữa các chủ thể sản xuất <i>Economic separation of producers</i>	Người sản xuất độc lập, có quyền quyết định với sản phẩm của mình, lợi ích tách biệt → muốn dùng sản phẩm của người khác phải mua bán. Nguồn gốc lịch sử: chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất <i>Producers are independent, control their own output and have separate interests → using another's product requires purchase. Historical origin: private ownership of the means of production</i>	Điều kiện đủ <i>The sufficient condition</i>

C. Mác: “Chỉ có sản phẩm của những lao động tư nhân độc lập và không phụ thuộc vào nhau mới đối diện với nhau như là những hàng hóa” (C. Mác và Ph. Ăngghen, Toàn tập, t.23, tr.72).

Karl Marx: “Only such products can become commodities with regard to each other, as result from different kinds of labour, each kind being carried on independently and for the account of private individuals” (Capital, Vol. I, ch. 1).

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Thiếu một trong hai điều kiện thì không có sản xuất hàng hóa. Trong công xã nguyên thủy có phân công lao động nhưng sản phẩm là của chung, nên không trao đổi dưới hình thức hàng hóa.

Without either condition there is no commodity production. The primitive commune had a division of labour, but its products were common property, so they were not exchanged as commodities.

Tiêu chí <i>Criterion</i>	Sản xuất tự cấp tự túc <i>Subsistence production</i>	Sản xuất hàng hóa <i>Commodity production</i>
Mục đích <i>Purpose</i>	Tự tiêu dùng <i>Own consumption</i>	Bán, trao đổi <i>Sale and exchange</i>
Quy mô, kỹ thuật <i>Scale, technique</i>	Nhỏ, chậm đổi mới <i>Small, slow to change</i>	Mở rộng theo nhu cầu thị trường, buộc cải tiến kỹ thuật <i>Expands with market demand, forced to innovate</i>
Quan hệ giữa người sản xuất <i>Relations among producers</i>	Khép kín <i>Closed</i>	Liên hệ qua thị trường, cạnh tranh <i>Linked through the market, competitive</i>
Ví dụ <i>Example</i>	Hộ trồng rau để nhà ăn <i>A household growing vegetables to eat</i>	Hộ trồng cà phê ở Đắk Lắk bán cho đại lý thu mua <i>A Đắk Lắk coffee farm selling to a trader</i>

2.2. Hàng hóa: hai thuộc tính và tính hai mặt của lao động — *The commodity: two properties and the twofold character of labour*

Hàng hóa là sản phẩm của lao động, thỏa mãn được một nhu cầu nào đó của con người và được đưa ra trao đổi, mua bán. Hàng hóa có thể ở dạng vật thể (bát phở, chiếc áo) hoặc phi vật thể (chuyến xe Grab, buổi dạy kèm).

*A **commodity** is a product of labour that meets some human need and is exchanged or sold. It may be tangible (a bowl of phở, a shirt) or intangible (a Grab ride, a tutoring session).*

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Cho rằng mọi vật có ích đều là hàng hóa.

Không khí, nước suối tự nhiên có ích nhưng không do lao động làm ra; rau nhà trồng để ăn là sản phẩm lao động nhưng không đem bán. Cả hai đều không phải hàng hóa.

Assuming every useful thing is a commodity. Air and wild spring water are useful but not products of labour; vegetables grown for the family table are products of labour but are not sold. Neither is a commodity.

Hai thuộc tính của hàng hóa — *The two properties of a commodity*

Tiêu chí <i>Criterion</i>	Giá trị sử dụng <i>Use value</i>	Giá trị <i>Value</i>
Khái niệm <i>Definition</i>	Công dụng của vật phẩm, thỏa mãn một nhu cầu vật chất hoặc tinh thần <i>The usefulness of a thing in meeting a material or spiritual need</i>	Hao phí lao động xã hội của người sản xuất được vật hóa trong sản phẩm <i>Socially expended labour of the producer, materialised in the product</i>
Do đâu mà có <i>Determined by</i>	Thuộc tính tự nhiên của vật (lý, hóa, sinh) <i>The natural properties of the thing</i>	Hao phí lao động của người sản xuất <i>Labour expended by the producer</i>
Biểu hiện <i>Shows itself</i>	Khi tiêu dùng <i>In consumption</i>	Khi trao đổi, qua giá trị trao đổi (tỷ lệ trao đổi giữa các hàng hóa) <i>In exchange, through exchange value (the ratio in which commodities exchange)</i>
Tính chất <i>Nature</i>	Phạm trù vĩnh viễn; là nội dung vật chất của của cải <i>An eternal category; the material content of wealth</i>	Phạm trù lịch sử, chỉ có trong kinh tế hàng hóa; phản ánh quan hệ giữa người sản xuất <i>A historical category, found only in commodity economies; expresses relations between producers</i>
Ví dụ <i>Example</i>	Bao cà phê dùng để pha uống <i>A sack of coffee for drinking</i>	8 giờ công trồng, hái, phơi, sơ chế bao cà phê đó <i>The 8 hours spent growing, picking, drying and processing it</i>

Trao đổi 1 bao cà phê = 4 bao gạo: hai thứ khác nhau về công dụng nhưng so sánh được, vì cả hai đều là sản phẩm của lao động. Giá trị nằm bên trong, làm căn cứ cho tỷ lệ trao đổi; giá trị trao đổi chỉ là hình thức bên ngoài của nó.

1 sack of coffee = 4 sacks of rice: the goods differ in use but can be compared because both are products of labour. Value lies inside and grounds the ratio; exchange value is only its outward form.

Thống nhất <i>Unity</i>	Mâu thuẫn <i>Contradiction</i>
Hai thuộc tính cùng tồn tại trong một hàng hóa; thiếu một thì vật phẩm không phải hàng hóa <i>Both properties coexist in one commodity; without either the thing is not a commodity</i>	Người bán cần giá trị, người mua cần giá trị sử dụng. Giá trị được thực hiện trong lưu thông trước, giá trị sử dụng thực hiện trong tiêu dùng sau. Hàng không bán được → cả hai không thực hiện được <i>The seller wants value, the buyer wants use value. Value is realised first in circulation, use value later in consumption. Unsold goods → neither is realised</i>

Tính hai mặt của lao động sản xuất hàng hóa — *The twofold character of commodity-producing labour*

Tiêu chí <i>Criterion</i>	Lao động cụ thể <i>Concrete labour</i>	Lao động trừu tượng <i>Abstract labour</i>
Khái niệm <i>Definition</i>	Lao động của một nghề nhất định, tạo ra một công dụng nhất định <i>Labour of a given trade, yielding a given useful effect</i>	Lao động của người sản xuất hàng hóa khi gạt bỏ hình thức cụ thể, quy về hao phí sức lao động nói chung (cơ bắp, thần kinh, trí óc) <i>The labour of commodity producers stripped of its concrete form, reduced to expenditure of labour power in general (muscle, nerve, brain)</i>
Đặc điểm <i>Features</i>	Mỗi nghề có mục đích, đối tượng, công cụ, phương pháp, kết quả riêng <i>Each trade has its own aim, object, tools, methods and result</i>	Đồng nhất về chất, chỉ khác nhau về lượng <i>Qualitatively uniform, differing only in quantity</i>
Tạo ra <i>Creates</i>	Giá trị sử dụng <i>Use value</i>	Giá trị <i>Value</i>
Tính chất <i>Nature</i>	Phạm trù vĩnh viễn; biểu hiện tính chất tư nhân của lao động <i>Eternal category; expresses the private character of labour</i>	Phạm trù lịch sử; biểu hiện tính chất xã hội của lao động <i>Historical category; expresses the social character of labour</i>
Ví dụ <i>Example</i>	Thợ may cắt, may áo; đầu bếp nấu phở <i>A tailor cutting and sewing; a cook making phở</i>	Cả hai cùng hao phí sức lao động, đo bằng thời gian <i>Both expend labour power, measured in time</i>

Mâu thuẫn giữa lao động tư nhân và lao động xã hội là **mâu thuẫn cơ bản của sản xuất hàng hóa giản đơn**. Biểu hiện: sản phẩm của người sản xuất có thể không khớp với nhu cầu xã hội (thừa, thiếu); hao phí cá biệt có thể cao hơn hao phí xã hội chấp nhận. Mâu thuẫn này là mầm mống của khủng hoảng.

*The contradiction between private and social labour is **the basic contradiction of simple commodity production**. It shows when output fails to match social demand (surplus or shortage) and when individual expenditure exceeds what society accepts. It holds the germ of crisis.*

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Hàng hóa có hai thuộc tính vì lao động sản xuất hàng hóa có tính hai mặt. C. Mác là người đầu tiên phát hiện ra tính hai mặt này; David Ricardo thấy hai thuộc tính nhưng không giải thích được nguồn gốc của chúng. Phát hiện này là cơ sở của học thuyết giá trị thặng dư.

*A commodity has two properties **because** commodity-producing labour has a twofold character. Karl Marx was the first to discover it; David Ricardo saw the two properties but could not explain their source. The discovery underpins the theory of surplus value.*

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Coi lao động cụ thể và lao động trừu tượng là hai loại lao động của hai người khác nhau. Đó là hai mặt của **cùng một** quá trình lao động.
Treating concrete and abstract labour as two kinds of labour done by two people. They are two sides of one and the same labour process.

2.3. Lượng giá trị và các nhân tố ảnh hưởng — *The magnitude of value and the factors affecting it*

Lượng giá trị đo bằng lượng lao động hao phí để làm ra hàng hóa, tính bằng thời gian lao động. Thước đo không phải thời gian của từng người (**thời gian lao động cá biệt**) mà là **thời gian lao động xã hội cần thiết**.

*The magnitude of value is measured by the quantity of labour spent on a commodity, counted in labour time. The yardstick is not each producer's **individual labour time** but **socially necessary labour time**.*

PHẢI THUỘC / MEMORISE — **Thời gian lao động xã hội cần thiết** là thời gian cần để sản xuất một hàng hóa trong điều kiện sản xuất bình thường của xã hội, với trình độ kỹ thuật trung bình, trình độ thành thạo trung bình và cường độ lao động trung bình. Thực tế, nó thường gần với thời gian lao động cá biệt của những người cung cấp đại bộ phận hàng hóa đó trên thị trường.

***Socially necessary labour time** is “the labour time required to produce an article under the normal conditions of production, and with the average degree of skill and intensity prevalent at the time” (Karl Marx, Capital, Vol. I). In practice it is close to the individual labour time of the producers who supply the bulk of that commodity.*

VÍ DỤ / EXAMPLE — Ba xưởng may cùng làm áo sơ mi: xưởng A mất 1,5 giờ/áo (máy cũ), xưởng B 1 giờ/áo, xưởng C 0,8 giờ/áo. Xưởng B cung cấp phần lớn số áo trên thị trường → thời gian lao động xã hội cần thiết xấp xỉ 1 giờ/áo. Xưởng A bán theo giá trị xã hội thì bù không đủ hao phí; xưởng C có lợi thế.

Three workshops sew shirts: A takes 1.5 hours a shirt (old machines), B 1 hour, C 0.8 hours. B supplies most shirts on the market → socially necessary labour time is about 1 hour a shirt. A, selling at the social value, cannot cover its outlay; C gains an advantage.

Năng suất lao động và cường độ lao động — *Labour productivity and labour intensity*

- **Năng suất lao động:** năng lực sản xuất của lao động, đo bằng số sản phẩm làm ra trong một đơn vị thời gian hoặc thời gian hao phí để làm ra một sản phẩm. Phụ thuộc: trình độ khéo léo của người lao động, mức phát triển khoa học – công nghệ và ứng dụng vào sản xuất, tổ chức quản lý, quy mô, công suất của máy móc, thiết bị, điều kiện tự nhiên.

***Labour productivity:** the productive power of labour, measured by output per unit of time or time spent per unit of output. It depends on workers' skill, the level of science and technology and its use in production, organisation and management, the scale and capacity of machinery and equipment, and natural conditions.*

- **Cường độ lao động:** mức độ khản trương, nặng nhọc, căng thẳng của lao động trong một đơn vị thời gian. Tăng cường độ giống như kéo dài thời gian lao động. Phụ thuộc:

thể chất, tinh thần, tay nghề của người lao động, tổ chức quản lý.

Labour intensity: the degree of urgency, exertion and strain of labour per unit of time.

Raising intensity is like lengthening working time. It depends on the worker's physical and mental state, skill, and the organisation of work.

Khi tăng (yếu tố khác không đổi) <i>When it rises (other things equal)</i>	Tổng sản phẩm <i>Total output</i>	Tổng giá trị <i>Total value</i>	Giá trị 1 đơn vị <i>Value per unit</i>	Hao phí sức lao động <i>Labour expended</i>
Năng suất lao động <i>Labour productivity</i>	Tăng <i>Rises</i>	Không đổi <i>Unchanged</i>	Giảm <i>Falls</i>	Không đổi <i>Unchanged</i>
Cường độ lao động <i>Labour intensity</i>	Tăng <i>Rises</i>	Tăng <i>Rises</i>	Không đổi <i>Unchanged</i>	Tăng <i>Rises</i>

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Lượng giá trị một đơn vị hàng hóa **tỷ lệ thuận** với lượng lao động hao phí, **tỷ lệ nghịch** với năng suất lao động, **không phụ thuộc** vào cường độ lao động.

The value of a unit of a commodity varies **directly** with the labour expended, **inversely** with labour productivity, and is **independent** of labour intensity.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Nói “tăng năng suất thì giá trị hàng hóa giảm” mà không nói rõ là giá trị **một đơn vị**. Tổng giá trị mới tạo ra trong cùng thời gian vẫn giữ nguyên. Lưu ý thêm: năng suất cá biệt của một doanh nghiệp tăng chỉ làm giảm giá trị cá biệt; giá trị xã hội chỉ giảm khi năng suất của cả ngành tăng.

Saying “higher productivity lowers the value of goods” without specifying **per unit**. Total new value created in the same time stays the same. Also: a rise in one firm's productivity lowers only its individual value; the social value falls only when the whole branch becomes more productive.

Tính chất phức tạp của lao động — The complexity of labour

Loại <i>Type</i>	Đặc điểm <i>Features</i>	Ví dụ <i>Example</i>
Lao động giản đơn <i>Simple labour</i>	Người bình thường làm được, không cần đào tạo chuyên sâu <i>Any ordinary person can do it without special training</i>	Bốc xếp hàng, phụ bếp quán phở <i>Loading goods, kitchen help at a phở shop</i>
Lao động phức tạp <i>Complex labour</i>	Phải qua đào tạo, huấn luyện; trong cùng thời gian tạo ra nhiều giá trị hơn , bằng bội số của lao động giản đơn <i>Requires training; in the same time it creates more value, a multiple of simple labour</i>	Kỹ sư phần mềm, bác sĩ phẫu thuật <i>A software engineer, a surgeon</i>